

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DU LỊCH THÀNH THÀNH CÔNG**

Địa chỉ : 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú nhuận, TP.HCM.

Điện thoại : 08. 38 634 999 - Fax : 38 634 888

Web: www.ttctourist.vn

Email: info@ttctourist.vn

Mã số thuế : 3 5 0 0 7 5 3 4 2 3

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/ 2015**

Báo cáo gồm :

- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

--- Quý 4/2015 ---

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/2015

Đơn vị tính : VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 38,323,608,642 | 16,565,880,137 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 2,787,155,905 | 4,016,550,065 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 2,787,155,905 | 4,016,550,065 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | - | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 28,187,527,850 | 9,559,588,993 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 5,991,155,291 | 1,861,985,299 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.03 | 13,839,477,017 | 482,175,200 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.04 | 9,076,543,955 | 7,936,328,990 |
| 7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*) | 137 | | (719,648,413) | (720,900,496) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 857,248,735 | 1,755,292,873 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.05 | 857,248,735 | 1,755,292,873 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6,491,676,152 | 1,234,448,206 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 1,767,694,265 | 450,926,278 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3,851,520,292 | 307,378,533 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | | 872,461,595 | 476,143,395 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260) | 200 | | 249,259,163,754 | 183,739,859,171 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 4,250,576,800 | 3,805,386,800 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.04 | 4,250,576,800 | 3,805,386,800 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 92,196,419,667 | 94,175,759,455 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.06 | 35,673,056,977 | 36,117,435,089 |
| - Nguyên giá | 222 | | 60,665,408,949 | 60,043,825,626 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (24,992,351,972) | (23,926,390,537) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.07 | 56,523,362,690 | 58,058,324,366 |
| - Nguyên giá | 228 | | 65,887,626,817 | 65,887,626,817 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (9,364,264,127) | (7,829,302,451) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | V.08 | 56,047,990,204 | 25,580,616,884 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 56,047,990,204 | 25,580,616,884 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 90,655,268,957 | 53,718,831,894 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 71,107,943,490 | 18,696,353,490 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 24,772,623,054 | 37,002,623,054 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | 1,195,800,000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (5,225,297,587) | (3,175,944,650) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 6,108,908,126 | 6,459,264,138 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 6,108,908,126 | 6,459,264,138 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 287,582,772,396 | 200,305,739,308 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 150,968,076,746 | 63,168,736,400 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 105,503,077,547 | 51,074,853,802 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.09 | 18,836,366,276 | 1,796,333,660 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.09 | 3,381,105,043 | 555,878,606 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.11 | 511,985,641 | 316,998,804 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | - | 2,984,443 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.12 | 416,756,610 | 431,332,929 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.13 | 20,529,550,138 | 20,554,568,669 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.10 | 62,233,524,243 | 27,900,000,000 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | (406,210,404) | (483,243,309) |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 45,464,999,199 | 12,093,882,598 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | V.14 | 917,770,000 | 1,193,882,598 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.10 | 44,547,229,199 | 10,900,000,000 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |

| | | | | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420) | 400 | | 136,614,695,650 | 137,137,002,908 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.15 | 136,614,695,650 | 137,137,002,908 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 130,000,000,000 | 130,000,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 130,000,000,000 | 130,000,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 910,000,000 | 910,000,000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 5,743,534,499 | 5,743,534,499 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 976,121,239 | 976,121,239 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (1,014,960,088) | (492,652,830) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (10,145,322,083) | (476,321,915) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 9,130,361,995 | (16,330,915) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 430 | | 287,582,772,396 | 200,305,739,308 |

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiệp

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị




Tsan Quay Liang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 4/2015

Đơn vị tính : VND

| CHỈ TIÊU | Mã | Thuyết minh | Kỳ này | | Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ này | |
|---|----|-------------|-----------------|---------------|--------------------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 5 | 4 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | VI.01 | 13,159,683,952 | 8,656,261,196 | 44,254,993,549 | 29,654,880,083 |
| 2. Các khoản giảm trừ | | | 155,618,810 | 123,388,532 | 392,940,418 | 487,703,388 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03) | 10 | | 13,004,065,142 | 8,532,872,664 | 43,862,053,131 | 29,167,176,695 |
| 4. Giá vốn bán hàng | 11 | VI.02 | 15,946,344,851 | 5,516,964,105 | 43,560,382,294 | 19,056,234,811 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | (2,942,279,709) | 3,015,908,559 | 301,670,837 | 10,110,941,884 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 20,147,026,955 | 3,570,939,203 | 20,156,313,928 | 6,616,451,719 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | 4,059,457,985 | 1,267,481,941 | 7,204,021,686 | 4,566,327,450 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 1,850,468,386 | 867,481,941 | 4,534,309,447 | 4,134,958,844 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | VI.05 | 601,446,077 | 323,850,509 | 1,703,343,489 | 931,883,068 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.06 | 3,479,900,803 | 3,067,828,077 | 12,544,839,616 | 11,288,547,482 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)} | 30 | | 9,063,942,381 | 1,927,687,235 | (994,220,026) | (59,364,397) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.09 | 557,067,738 | 1,660,015,122 | 1,700,690,830 | 1,907,220,103 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 445,774,319 | (308,087,102) | 1,017,315,376 | 342,154,888 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 111,293,419 | 1,968,102,224 | 683,375,454 | 1,565,065,215 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 9,175,235,800 | 3,895,789,459 | (310,844,572) | 1,505,700,818 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.12 | 44,873,805 | (323,646,364) | 163,749,956 | -323,646,364 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 9,130,361,995 | 4,219,435,823 | (474,594,528) | 1,829,347,182 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 702 | 325 | - | 141 |

Người lập biểu



Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Hiệp



TP. HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Tsan Quay Liang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|--|-------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | (310,844,572) | 1,829,347,182 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (6,751,026,045) | 2,503,119,661 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 3,328,381,836 | 1,378,486,854 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 2,048,100,854 | - |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (16,661,818,182) | (2,126,186,423) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 4,534,309,447 | 3,250,819,230 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | (7,061,870,617) | 4,332,466,843 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (23,012,336,733) | (679,675,238) |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | 898,044,138 | (58,022,775) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 12,828,134,694 | 1,283,986,713 |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (966,411,975) | 1,034,581,878 |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (4,435,761,170) | (3,250,819,230) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (89,169,078) | 14,070,353,975 |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | | (18,683,225,513) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | 4,501,450,020 | - |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (17,337,920,721) | (1,950,353,347) |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (32,141,072,018) | (349,652,923) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 121,818,182 | 141,146,250 |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (40,000,000,000) | 141,146,250 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 20,147,026,955 | 2,811,154,489 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (51,872,226,881) | 2,743,794,066 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 3. Tiền thu từ đi vay | | 116,354,289,262 | 41,200,000,000 |
| 34 | 4. Tiền trả nợ gốc vay | | (48,373,535,820) | (41,012,353,100) |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | - | (3,460,000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 67,980,753,442 | 184,186,900 |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | | (1,229,394,160) | 977,627,619 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4/2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|----------------------------------|-------------|------------------------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | | | VND | VND |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 4,016,550,065 | 819,078,527 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 03 | 2,787,155,905 | 1,796,706,146 |

Người lập biểu

Hoàng Thị Mỹ Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Hiệp

TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Tsan Quay Liang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

THÔNG TIN CHUNG**Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công, tên giao dịch quốc tế Thanh Thanh Cong Tourist Joint Stock Company, được chuyển đổi tên gọi công ty CP du lịch Golf Việt Nam (VINA GOLF) là doanh nghiệp được thành lập theo chủ trương cổ phần hóa doanh nghiệp của nhà nước, chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3500753423 cấp ngày 11/07/2006 do sở kế hoạch đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02 tháng 06 năm 2015 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tháng 12/2009, Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam Nay là công ty CP Du Lịch Thành Thành Công được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

| Tên đơn vị | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính | Vốn đăng ký | Tỷ lệ số liệu |
|---|--|--|---------------|---------------|
| I./ Các đơn vị trực thuộc | | | | |
| 1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công tại Cần Thơ | Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ | Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài | | |
| II./ Các công ty con | | | | |
| 1. Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công Đà Lạt | Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành | 27 tỷ đồng | 100% |
| 2. Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam | Số 87 Cửa Đại, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam | Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành | 12 tỷ đồng | 100% |
| III./ Công ty liên kết | | | | |
| 1. Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor | Naitonal road 6, Phum kruos, Svay Dangkum, siemreap, Cambodia kingdom | Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành | 2.430.000 USD | 49% |

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ)

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/20146 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 8 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 3 - 8 năm |
| - Phương tiện vận tải | 8 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 3 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 39 - 50 năm |

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư)

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành : 22%

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | Đơn vị tính : VND | |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Cuối kỳ | Đầu năm |
| 1. Tiền | | |
| - Tiền mặt | 65,887,798 | 118,903,587 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 2,721,268,107 | 3,897,646,478 |
| Cộng | 2,787,155,905 | 4,016,550,065 |

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|---------------------------|----------------|-----------------|----------------|----------------|----------|----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| a. Đầu tư vào Công ty con | | | | | | |
| + Công ty TNHH MTV | 71,107,943,490 | (2,669,712,239) | 68,438,231,251 | 18,696,353,490 | - | 18,696,353,490 |
| Thành Thành Công Quảng | | | | | | |
| Nam (*) | 5,615,201,228 | (2,669,712,239) | 2,945,488,989 | 5,615,201,228 | - | 5,615,201,228 |
| + Công ty cổ phần du lịch | | | | | | |
| Thành Thành Công Đà Lạt | | | | | | |
| (**) | 13,081,152,262 | - | 13,081,152,262 | 13,081,152,262 | - | 13,081,152,262 |
| + Công ty cổ phần du lịch | | | | | | |
| Bến Tre (***) | 52,411,590,000 | - | 52,411,590,000 | - | - | - |

(*) Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 4000834891 ngày 12/12/2011 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp với vốn điều lệ 12 tỷ đồng.

(**) Công ty CP Du Lịch Thành Thành Công góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 5801088534 ngày 13/02/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm đồng cấp với vốn điều lệ 27 tỷ đồng

(***) Theo quyết định số 37/2015/QĐ-HDQT ngày 11/12/2015 của Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện nhận chuyển nhượng cổ phiếu Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre. Theo đó căn cứ trên Hợp đồng chuyển nhượng và thỏa thuận chuyển nhượng cổ phần ngày 11/12/2015 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công và Bà Châu Thị Vân (đã có xác nhận của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Du lịch Bến Tre), thì Bà Châu Thị Vân đồng ý chuyển nhượng 2.495.790 cổ phần cho Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công. Đến thời điểm phát hành báo cáo Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công đã có giấy chứng nhận sở hữu cổ phần đối với số cổ phần trên.

| | Cuối kỳ | | | Đầu năm | | |
|--|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| b. Đầu tư vào công ty liên kết | 24,772,623,054 | (2,555,585,348) | 22,217,037,706 | 37,002,623,054 | (3,175,944,650) | 33,826,678,404 |
| + Công ty cổ phần DL Golf Vũng tàu | - | - | - | 11,600,000,000 | (306,401,185) | 11,293,598,815 |
| + Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn | - | - | - | 630,000,000 | (313,958,117) | 316,041,883 |
| + Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor (a) | 24,772,623,054 | (2,555,585,348) | 22,217,037,706 | 24,772,623,054 | (2,555,585,348) | 22,217,037,706 |

(a) Công ty TNHH du lịch Vinagolf Angkor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, công ty CP du lịch Thành Thành Công góp 49% tương đương 931.000 USD. Tháng 07/2013, Vinagolf Angkor tăng vốn điều lệ 2.430.000 USD theo giấy phép số 3704/BTM ngày 24/06/2013 của Bộ trưởng Bộ thương mại Vương quốc Campuchia, theo đó, công ty TNHH du lịch Vinagolf Angkor góp thêm 259.700 USD, tương đương 5,4 tỷ đồng. Quý 1 năm 2014, công ty CP du lịch Thành Thành Công thuận mua lại 10,5% cổ phần của Ông Kha trong công ty TNHH du lịch Vinagolf Angkor tương đương 5,354 tỷ đồng. Công ty TNHH du lịch Vinagolf Angkor đang tiến hành lập thủ tục bổ sung số vốn góp tăng thêm này cho công ty CP du lịch Thành Thành Công

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| c. Đầu tư dài hạn khác | - | 1,195,800,000 |
| - Đầu tư dài hạn khác | - | 1,195,800,000 |
| + Công ty cổ phần du lịch 5 sao | - | 800,000,000 |
| + CTCP giải trí thể thao Minh Đạm (VINAGOLF góp 20%, vốn điều lệ 20 tỷ đồng, | - | 395,800,000 |
| Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c) | 95,880,566,544 | 56,894,776,544 |

3.a) Phải thu của khách hàng

Phải thu khách hàng ngắn hạn

a1. Phải thu khách hàng là các bên liên quan

| | | |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty CP XNK Bến Tre | 26,005,000 | - |
| Công ty CP Du lịch Thăng Lữ | 36,502,835 | - |
| Công ty CP Thương mại Thành Thành Công | 14,290,000 | - |
| Công ty CP Khu công nghiệp Thành Thành Công | 13,518,000 | - |
| Công ty CP Mía đường Nhiệt điện Gia Lai | 291,725,000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam | 2,272,764,000 | - |
| Công ty CP Đường Biên Hoà | 68,989,320 | - |
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công | 642,241,633 | - |
| Công ty CP Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh | 56,229,000 | - |
| Công ty CP Nghiên cứu Ứng dụng Mía đường Thành Thành Công | 33,718,840 | - |
| Công ty TNHH MTV KT - XD Toàn Thịnh Phát | 18,897,000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Gia Lai | 24,777,690 | - |
| a2. Phải thu khác | 2,491,496,973 | 1,861,985,299 |
| Cộng | 5,991,155,291 | 1,861,985,299 |

3.b) Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | | |
|--|-----------------------|--------------------|
| Công ty cổ phần hàng không VietJest | - | 100,000,000 |
| Công ty cổ phần PNR | 1,103,193,774 | - |
| Công ty cổ phần Công Nghệ Sao Bắc Đẩu | - | 300,529,701 |
| Công ty CP Đầu tư Kiến Trúc XD Toàn Thịnh Phát | 9,236,715,641 | - |
| Nhà cung cấp khác | 3,499,567,602 | 81,645,499 |
| Cộng | 13,839,477,017 | 482,175,200 |

4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

| | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| - Công ty TNHH du lịch VinaGolf Angkor | 5,354,592,230 | - | 5,354,592,230 | - |
| - Phải thu tiền giá bán vé máy bay đã giao cho khách hàng | 1,492,262,077 | - | 454,142,998 | - |
| - Phải thu tiền tạm ứng CBCNV đã nghỉ việc | 587,930,635 | - | 488,568,031 | - |
| - Phải thu liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh | 1,110,549,099 | - | 769,430,134 | - |
| - Tạm ứng CBNV Cần Thơ | 98,996,401 | - | 207,114,041 | - |
| - Tạm ứng CBNV Văn phòng | 28,519,978 | - | 230,836,400 | - |
| - Ký quỹ ngắn hạn | 3,000,000 | - | 4,890,000 | - |
| - Phải thu khác | 400,693,535 | - | 426,755,156 | - |
| Cộng | 9,076,543,955 | - | 7,936,328,990 | - |

b) Dài hạn

Ký cược, ký quỹ:

Tiền ký quỹ dịch vụ lữ hành

Tiền ký quỹ thuê VPHCM

Tiền ký quỹ thuê khách sạn Indochine tại Hội An

Tiền ký quỹ khác

Tiền ký quỹ thành lập TT Lữ Hành

| | |
|----------------------|----------------------|
| 50,000,000 | 100,000,000 |
| - | 100,000,000 |
| 3,600,000,000 | 3,600,000,000 |
| 100,576,800 | 5,386,800 |
| 500,000,000 | - |
| 4,250,576,800 | 3,805,386,800 |

Cộng

5. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Hàng hóa
- Hàng hoá bất động sản

| Giá gốc | Cuối kỳ | | Đầu năm | |
|--------------------|----------|----------|----------------------|----------|
| | Dự Phòng | | Giá gốc | Dự Phòng |
| 294,588,437 | - | - | 116,878,254 | - |
| 365,053,100 | - | - | 1,344,546 | - |
| 780,544 | - | - | 233,124,507 | - |
| 196,826,654 | - | - | 109,259,555 | - |
| - | - | - | 1,294,686,011 | - |
| 857,248,735 | - | - | 1,755,292,873 | - |

Cộng giá gốc hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

8.1 Xây dựng cơ bản dở dang

a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới

Trong đó :

- ++ Chi phí khảo sát địa chất
- ++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư
- ++ Chi phí thẩm định thiết kế
- ++ Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật dự toán
- ++ Lãi vay
- ++ Chi phí khác
- ++ Trích khấu hao QSD đất
- ++ Chi phí thanh lý hợp đồng trước hạn (*)

b./ Phần mềm Gihotech

c./ Dự án Cải tạo KS Golf Cần Thơ

d./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo

Cộng

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | 25,534,093,368 | 25,534,093,368 |
| | 160,593,133 | 160,593,133 |
| | 4,050,747,273 | 4,050,747,273 |
| | 24,942,000 | 24,942,000 |
| | 272,727,273 | 272,727,273 |
| | 11,988,296,157 | 11,988,296,157 |
| | 827,532 | 827,532 |
| | 3,036,960,000 | 3,036,960,000 |
| | 5,999,000,000 | 5,999,000,000 |
| | 54,000,000 | - |
| | 30,459,896,836 | - |
| | - | 46,523,516 |
| | 56,047,990,204 | 25,580,616,884 |

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa Vật kiến | | Máy móc thiết bị | | Phương tiện vận | | Thiết bị dụng cụ | | Cộng |
|--|------------------|---------------|------------------|---------------|-----------------|------|------------------|----------------|------|
| | trúc | | tài | | Q. lý & TSC Đ | Khác | | | |
| Nguyên giá | | | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 53,444,329,671 | 1,807,818,529 | 3,150,066,044 | 1,641,611,382 | | | | 60,043,825,626 | |
| 2. Tăng trong kỳ | - | 348,657,000 | 1,278,518,182 | | | | | 1,627,175,182 | |
| - Mua trong kỳ | | 348,657,000 | 1,278,518,182 | | | | | 1,627,175,182 | |
| 3. Giảm trong kỳ | 359,645,100 | - | 645,946,759 | | | | | 1,005,591,859 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 359,645,100 | | 645,946,759 | | | | | 1,005,591,859 | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 53,084,684,571 | 2,156,475,529 | 3,782,637,467 | 1,641,611,382 | | | | 60,665,408,949 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 19,259,009,159 | 1,505,486,603 | 1,804,673,490 | 1,357,221,285 | | | | 23,926,390,537 | |
| 2. Tăng trong kỳ | 1,136,323,611 | 86,415,058 | 493,154,540 | 77,526,951 | | | | 1,793,420,160 | |
| - Khấu hao trong năm | 1,136,323,611 | 86,415,058 | 493,154,540 | 77,526,951 | | | | 1,793,420,160 | |
| 3. Giảm trong kỳ | 81,511,966 | - | 645,946,759 | - | | | | 727,458,725 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | 81,511,966 | | 645,946,759 | | | | | 727,458,725 | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 20,313,820,804 | 1,591,901,661 | 1,651,881,271 | 1,434,748,236 | | | | 24,992,351,972 | |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 34,185,320,512 | 302,331,926 | 1,345,392,554 | 284,390,097 | | | | 36,117,435,089 | |
| 2. Số dư cuối kỳ | 32,770,863,767 | 564,573,868 | 2,130,756,196 | 206,863,146 | | | | 35,673,056,977 | |

7. Tăng giảm TSCĐ vô hình

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | - |
| 1. Số dư đầu năm | 65,887,626,817 | 65,887,626,817 |
| 2. Tăng trong kỳ | - | - |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 65,887,626,817 | 65,887,626,817 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | - |
| 1. Số dư đầu năm | 7,829,302,451 | 7,829,302,451 |
| 2. Tăng trong kỳ | 1,534,961,676 | 1,534,961,676 |
| - Khấu hao trong kỳ | 1,534,961,676 | 1,534,961,676 |
| 3. Giảm trong kỳ | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 9,364,264,127 | 9,364,264,127 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | - |
| 1. Số dư đầu năm | 58,058,324,366 | 58,058,324,366 |
| 2. Số dư cuối kỳ | 56,523,362,690 | 56,523,362,690 |
| 8. Chi phí trả trước | | |
| a) Ngắn hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1,308,662,061 | 251,833,219 |
| Chi phí sửa chữa, bảo trì | 141,621,300 | 171,922,642 |
| Các khoản khác | 317,410,904 | 27,170,417 |
| Cộng | 1,767,694,265 | 450,926,278 |
| b) Dài hạn | Cuối kỳ | Đầu năm |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 3,239,368,297 | 1,831,546,795 |
| Chi phí thuê đất khách sạn Golf 1 | 1,230,000,315 | 1,390,000,252 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 167,706,438 | 3,237,717,091 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 1,471,833,076 | - |
| Cộng | 6,108,908,126 | 6,459,264,138 |
| 9. 1 Phải trả người bán | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Phải trả người bán ngắn hạn bên liên quan | | |
| Công ty TNHH MTV Kỹ Thuật Xây Dựng Toàn Thịnh Phát | 5,125,932,374 | - |
| Công ty CP Du lịch Thăng Lợi | 113,672,000 | - |
| Công ty CP Du lịch Thành Thành Công Lâm Đồng | 4,990,000 | - |
| Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam | 44,350,000 | - |
| Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công | 3,044,999 | - |
| Bà Châu Thị Vân | 12,411,590,000 | - |
| b) Phải trả người bán ngắn hạn đối tượng khác | 1,132,786,903 | 1,796,333,660 |
| Cộng | 18,836,366,276 | 1,796,333,660 |
| 9. 2 Người mua trả tiền trước | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn bên liên quan | - | - |
| b) Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác | 3,381,105,043 | - |
| Công ty Cổ Phần Đại Nam | 2,248,398,400 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn đối tượng khác | 1,132,706,643 | 555,878,606 |
| Cộng | 3,381,105,043 | 555,878,606 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính | Cuối kỳ | Đầu năm |
| a) Vay ngắn hạn | 58,140,107,657 | 26,000,000,000 |
| + Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt | - | 500,000,000 |
| + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bến Thành | 450,000,000 | - |
| + NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (1) | 12,570,107,657 | - |
| + Vay đối tượng khác | 45,120,000,000 | 25,500,000,000 |
| ++ Công ty CP Du lịch Thung Lũng tình yêu Đà Lạt | - | 21,000,000,000 |
| ++ Đặng Nhân Dung | - | 500,000,000 |
| ++ Công ty Cổ Phần Đầu tư Thành Thành Công | 31,500,000,000 | - |
| ++ Nguyễn Thúy Hằng | 13,620,000,000 | - |
| ++ Tạ Thị Phương Trang | - | 4,000,000,000 |
| b) Nợ dài hạn đến hạn trả | 4,093,416,586 | 1,900,000,000 |
| Cộng | 62,233,524,243 | 27,900,000,000 |

| | | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--|-----------------------|-----------------------|
| c) Vay dài hạn | | | | | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| + NH TMCP Phương Đông - CN Đắk Lắk (1) | | | | | | 41,047,229,199 | 10,900,000,000 |
| + Vay đối tượng khác | | | | | | 3,500,000,000 | - |
| ++ Tạ Thị Phương Trang | | | | | | 3,500,000,000 | - |
| Cộng | | | | | | 44,547,229,199 | 10,900,000,000 |

(1) Chi tiết số dư cuối kỳ các khoản vay tại NH OCB - CN Đắk Lắk :

| Số hợp đồng & Bên cho vay | Hạn mức tín dụng | Ngày đáo hạn | Lãi suất | Thời hạn | Số dư nợ gốc cuối kỳ | Số dư đến hạn phải trả |
|---|-----------------------|--------------------------|---|-----------|-----------------------|------------------------|
| (a) Hợp đồng tín dụng số 0064.02/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015 | 10,000,000,000 | 60 tháng kể từ ngày vay | 8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh; | 60 tháng | 5,400,000,000 | 14,970,107,657 |
| (b) Hợp đồng tín dụng số 0064.04/2015/HĐTD-DN ngày 19/06/2015 | 48,500,000,000 | 120 tháng kể từ ngày vay | 8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh; | 120 tháng | 33,772,229,199 | 993,416,586 |
| (c) Hợp đồng tín dụng số 0064.03/2015/HĐTD-DN ngày 09/06/2015 | 3,000,000,000 | 60 tháng kể từ ngày vay | 8,5%/năm cố định trong 6 tháng đầu, từ tháng 7 trở đi áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh; | 60 tháng | 1,875,000,000 | 700,000,000 |
| Tổng cộng | 61,500,000,000 | | | | 41,047,229,199 | 16,663,524,243 |

| | | | | | | | |
|-------------------------------|--|--|--|--|--|-----------------------|-----------------------|
| d- Nợ dài hạn | | | | | | | |
| - Thuê tài chính | | | | | | - | - |
| - Nợ dài hạn khác | | | | | | - | - |
| Cộng vay và nợ dài hạn | | | | | | 44,547,229,199 | 10,900,000,000 |

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--------------------|--------------------|
| 11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | | | | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Thuế GTGT (*) | | | | | | - |
| - Thuế Tiêu thụ đặc biệt | | | | | | 42,942,587 |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | | | | 362,170,656 | 214,368,792 |
| - Thuế Thu nhập cá nhân | | | | | 149,814,985 | 59,687,425 |
| Cộng | | | | | 511,985,641 | 316,998,804 |

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ số tiền thể hiện ở mục 152 & 154 trên bảng cân đối kế toán.

12. Chi phí phải trả

| | | | | | | |
|--|--|--|--|--|--------------------|--------------------|
| a) Ngắn hạn | | | | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Lãi vay phải trả | | | | | 296,756,610 | 198,208,333 |
| - Trích trước chi phí tổ chức tour du lịch theo hợp đồng | | | | | | 233,124,596 |
| - Trích trước chi phí Kiểm toán | | | | | 120,000,000 | - |
| Cộng | | | | | 416,756,610 | 431,332,929 |

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | | | | | | |
|---|--|--|--|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tài sản thừa chờ xử lý | | | | | Cuối kỳ | Đầu năm |
| - Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp | | | | | 9,194,660 | 9,194,660 |
| - Kinh phí công đoàn | | | | | 106,248,588 | 36,490,403 |
| - Phải trả công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công Đà Lạt thu - chi hộ | | | | | 89,564,843 | 27,521,137 |
| - Phải trả công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam thu - chi hộ | | | | | 5,662,328,047 | 5,188,108,185 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | | | | | 4,609,300,882 | 5,545,648,882 |
| * Quỹ phục vụ | | | | | 10,052,913,118 | 9,747,605,402 |
| * Cổ tức chưa trả | | | | | 1,062,634,583 | 1,527,870,416 |
| + Năm 2006 | | | | | 8,132,524,541 | 8,132,524,541 |
| + Năm 2007 | | | | | 1,970,000 | 1,970,000 |
| + Năm 2008 | | | | | 148,902,000 | 148,902,000 |
| + Năm 2009 | | | | | 317,423,500 | 317,423,500 |
| + Năm 2010 | | | | | 3,114,229,041 | 3,114,229,041 |
| * Phải trả khác | | | | | 4,550,000,000 | 4,550,000,000 |
| Cộng | | | | | 857,753,994 | 87,210,445 |
| | | | | | 20,529,550,138 | 20,554,568,669 |

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------|--------------------|----------------------|
| 14. Phải trả dài hạn khác | | |
| Tiền ký quỹ Công ty Tiên hoàng | - | 100,000,000 |
| Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ | 917,770,000 | 758,400,000 |
| Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ | - | 20,000,000 |
| Tiền ký quỹ KOK Cần thơ | - | 60,000,000 |
| Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà | - | 60,000,000 |
| Tiền ký quỹ khác | - | 30,578,000 |
| Phải trả khác | - | 164,904,598 |
| Cộng | 917,770,000 | 1,193,882,598 |

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn CSH | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|------------------------------------|-----------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|-----------------|
| Số dư đầu năm trước | 130,000,000,000 | 910,000,000 | 5,743,534,499 | 1,337,059,509 | (476,321,915) | 137,514,272,093 |
| Lãi năm trước | | | | | 445,017,681 | 445,017,681 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | | (461,348,596) | (461,348,596) |
| Giảm khác | | | | (360,938,270) | - | (360,938,270) |
| Số dư cuối năm trước | 130,000,000,000 | 910,000,000 | 5,743,534,499 | 976,121,239 | (492,652,830) | 137,137,002,908 |
| Lợi nhuận lũy kế đến cuối kỳ trước | | | | | 9,130,361,995 | 9,130,361,995 |
| Lợi nhuận trong kỳ này | | | | | (9,604,956,523) | (9,604,956,523) |
| Giảm khác | | | | | (47,712,730) | (47,712,730) |
| Số dư cuối kỳ này | 130,000,000,000 | 910,000,000 | 5,743,534,499 | 976,121,239 | (1,014,960,088) | 136,614,695,650 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC | - | - |
| Vốn góp của đối tượng khác | 130,000,000,000 | 130,000,000,000 |
| Cộng | 130,000,000,000 | 130,000,000,000 |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp đầu năm | 130,000,000,000 | 130,000,000,000 |
| - Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| - Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| - Vốn góp cuối năm | 130,000,000,000 | 130,000,000,000 |

d) Cổ phiếu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13,000,000 | 13,000,000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13,000,000 | 13,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 13,000,000 | 13,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13,000,000 | 13,000,000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 13,000,000 | 13,000,000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành | 10,000 | 10,000 |

e) Các quỹ công ty

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--------------------------|---------------|---------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 5,743,534,499 | 5,743,534,499 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | - | 1,337,059,509 |
| - Quỹ khác thuộc VCSH | 976,121,239 | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

| | QUÝ 4/ 2015 | QUÝ 4/ 2014 |
|--|----------------|---------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| - Tổng Doanh thu | 13,159,683,952 | 8,656,261,196 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 13,159,683,952 | 8,656,261,196 |
| Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | - | - |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | 155,618,810 | 123,388,532 |
| + Thuế TTĐB | 155,618,810 | 123,388,532 |
| + Thuế GTGT | | |
| - Doanh thu thuần | 13,004,065,142 | 8,532,872,664 |
| 2. Giá vốn hàng bán | 15,946,344,851 | 5,516,964,105 |
| Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | 15,946,344,851 | 5,516,964,105 |
| Giá vốn chuyển nhượng bất động sản | - | - |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | 20,147,026,955 | 3,570,939,203 |
| Lãi tiền gửi | 38,853,272 | 2,400,534 |
| Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia | 16,380,000,000 | 3,564,985,529 |
| Doanh thu tài chính khác | 3,728,173,683 | 3,553,140 |
| 4. Chi phí tài chính | 4,059,457,985 | 1,267,481,941 |
| Chi phí lãi vay | 1,389,745,746 | 867,481,941 |
| Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | 2,669,712,239 | 400,000,000 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá | | |
| Chi phí tài chính khác | 220,878,751 | 175,586,947 |
| 5. Chi phí bán hàng | 601,446,077 | 323,850,509 |
| 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 3,479,900,803 | 3,067,828,077 |
| Chi phí nhân công | 1,624,015,977 | 1,322,333,679 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 801,374 | 15,688,085 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 274,473,977 | 51,536,707 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 297,477,502 | 311,315,155 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1,771,000 | 54,849,166 |
| Chi phí dự phòng | 214,506,676 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 605,143,977 | 367,998,140 |
| Chi phí bằng tiền khác | 461,710,320 | 944,107,145 |
| 7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 9,063,942,381 | 1,927,687,235 |
| -Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS | | |
| 8. Thu nhập khác | 557,067,738 | 1,660,015,122 |
| Thu khác | 557,067,738 | 1,660,015,122 |
| 9. Chi phí khác | 445,774,319 | (308,087,102) |
| Chi khác | 445,774,319 | (308,087,102) |
| 10. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD | 111,293,419 | 1,968,102,224 |
| -Tr.đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS | | |
| 11. Lợi nhuận kế toán trước thuế | 9,175,235,800 | 3,895,789,459 |

| | | | |
|--|---|----------------------|----------------------|
| 12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | 44,873,805 | - |
| a./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế chưa trừ chuyển lỗ | | - | - |
| b./ Lỗ được chuyển trong kỳ | | - | - |
| c./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế đã trừ chuyển lỗ | | - | - |
| d./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | | | - |
| e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | | 44,873,805 | - |
| Tr.đó : + Thuế từ chuyển nhượng BĐS | | 89,169,078 | - |
| f./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm | | | - |
| g./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp | | 44,873,805 | - |
| Tr.đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS | | 89,169,078 | - |
| 13. Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13g+g2) | | 9,130,361,995 | 3,895,789,459 |
| 14. Phân chia LN cho đối tác theo hợp đồng hợp tác | - | - | - |
| 15. Lợi nhuận còn lại sau khi chia (16=14 -15) | - | 9,130,361,995 | 3,895,789,459 |
| 16. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | QUÝ 4/ 2015 | QUÝ 4 / 2014 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | 3,669,757,548 | 1,541,671,239 |
| Chi phí nhân công | | 1,537,045,608 | 447,708,859 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | | 297,477,502 | 499,508,683 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | | 1,986,490,455 | 704,259,326 |
| Chi phí khác bằng tiền | | 542,452,517 | 1,075,666,124 |

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả

1.1. Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền
 - Phải thu khách hàng
 - Các khoản phải thu khác
- Cộng**

| Giá trị sổ Sách | | Giá trị hợp lý | |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 2,787,155,905 | 4,016,550,065 | 2,787,155,905 | 4,016,550,065 |
| 5,991,155,291 | 1,861,985,299 | 5,991,155,291 | 1,861,985,299 |
| 9,076,543,955 | 7,493,488,549 | 9,076,543,955 | 7,493,488,549 |
| 17,854,855,151 | 13,372,023,913 | 17,854,855,151 | 13,372,023,913 |

1.2. Nợ phải trả tài chính

- Phải trả cho người bán
 - Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn
 - Phải trả người lao động
 - Chi phí phải trả
 - Các khoản phải trả khác ngắn hạn và dài hạn
- Cộng**

| Giá trị sổ Sách | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số cuối kỳ | Số đầu năm | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| 18,836,366,276 | 1,796,333,660 | 976,770,418 | 1,796,333,660 |
| 106,780,753,442 | 27,900,000,000 | 30,228,187,204 | 27,900,000,000 |
| - | 2,984,443 | - | 2,984,443 |
| 416,756,610 | 431,332,929 | 445,230,359 | 431,332,929 |
| 21,447,320,138 | 20,554,568,669 | 18,598,497,592 | 20,554,568,669 |
| 147,481,196,466 | 50,685,219,701 | 50,248,685,573 | 50,685,219,701 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt để thế chấp cho ngân hàng Ngân hàng OCB chi nhánh Đắk Lắk, cụ thể như sau :

Tài sản thế chấp

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà Lạt

Đơn vị nhận thế chấp

Ngân hàng OCB chi nhánh Đắk Lắk

3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và vào ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4,016,550,065 | - | - | 4,016,550,065 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 9,355,473,848 | 3,835,386,800 | - | 13,190,860,648 |
| Đầu tư dài hạn | - | 1,195,800,000 | - | 1,195,800,000 |
| Cộng | 13,372,023,913 | 5,031,186,800 | - | 18,403,210,713 |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 5,579,531,867 | - | - | 5,579,531,867 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 29,121,213,915 | - | - | 29,121,213,915 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - | 31,994,871,346 | 31,994,871,346 |
| Cộng | 34,700,745,782 | - | 31,994,871,346 | 66,695,617,128 |

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 01 năm trở xuống | Trên 01 năm đến 05 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2014 | | | | |
| - Phải trả người bán, phải trả khác | 22,350,902,329 | 1,193,882,598 | - | 23,544,784,927 |
| - Vay và nợ | 27,900,000,000 | 10,900,000,000 | - | 38,800,000,000 |
| - Chi phí phải trả | 431,332,929 | - | - | 431,332,929 |
| Cộng | 50,682,235,258 | 12,093,882,598 | - | 62,776,117,856 |
| Tại ngày 31/12/2015 | | | | |
| - Phải trả người bán, phải trả khác | 49,617,176,641 | - | - | 49,617,176,641 |
| - Vay và nợ | 62,233,524,243 | 44,547,229,199 | - | 106,780,753,442 |
| - Chi phí phải trả | 597,508,234 | - | - | 597,508,234 |
| Cộng | 112,448,209,118 | 44,547,229,199 | - | 156,995,438,317 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đảm bảo.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các

2. Giao dịch các bên liên quan

2a./ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|------------|----------------------|
| Cổ đông lớn | - | 4,000,000,000 |
| + Nợ vay Tạ Thị Phương Trang | - | 4,000,000,000 |

2b./ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :

Công ty TNHH MTV Thành Thành Công Quảng Nam (Công ty con)

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|------------------------------|---------------|---------------|
| + Phải trả tiền thu chi khác | 2,959,300,882 | 3,895,648,882 |
| + Phải thu khách hàng | 2,272,764,000 | - |
| + Phải trả người bán | - | - |

Công ty cổ phần du lịch Thành Thành Công Đà Lạt (Công ty con)

| | | |
|------------------------------|---------------|---------------|
| + Phải trả tiền thu chi khác | 5,686,608,047 | 5,188,108,185 |
| + Phải thu khách hàng | 9,900,000 | - |
| + Phải trả người bán | - | - |

3. Thông tin báo cáo bộ phận

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động kinh doanh khách sạn, dịch vụ lữ hành và được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN CÔNG TY ME:

- Lợi nhuận trước thuế quý 4/2015 công ty lời 9 tỷ đồng, tăng lời 4,9 tỷ đồng so với quý 4/2014. Nguyên nhân chủ yếu như sau:

Do hoạt động tài chính mang lại (Công ty mua - bán cổ phần của Công ty Tín Việt)

Hoàng Thị Mỹ Trang
Người lập biểu

Nguyễn Đức Hiệp
Kế toán trưởng



Tsan Quay Liang
Chủ tịch Hội đồng quản trị
TP.HCM, ngày 15 tháng 02 năm 2016